

Đơn vị: TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ II

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2019	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	10.196.808.000	10.186.202.841		
1	Số thu phí, lệ phí	968.670.000	968.699.999	100	
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí	968.670.000	968.699.999	100,0	
	Học phí	968.670.000	968.699.999	100,0	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.228.138.000	9.217.502.842	99,9	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9.228.138.000	9.217.502.842	99,9	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.383.010.000	9.217.502.842	110,0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	845.128.000	0		

Ngày 04 tháng 01 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Thắm

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN NĂM 2019

ĐVT: Đồng

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	<u>Tổng số</u>	<u>9.217.502.842</u>	<u>2.241.954.203</u>	<u>1.823.358.013</u>	<u>2.051.548.365</u>	<u>3.100.642.261</u>
A	<u>Kinh phí tự chủ</u>	9.217.502.842	2.241.954.203	1.823.358.013	2.051.548.365	3.100.642.261
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	7.274.580.993	1.772.495.742	1.451.695.726	1.905.231.516	2.145.158.009
	Mục 6000: Tiền lương	3.427.623.823	952.562.985	661.502.770	977.532.808	836.025.260
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	91.701.680		37.157.090	19.769.589	34.775.001
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2.292.505.872	557.744.913	509.276.339	556.967.003	668.517.617
	Mục 6150:					28.860.000
	Mục 6200: Tiền thưởng	25.200.000			25.200.000	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2.500.000	2.500.000			
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	1.093.693.518	259.687.844	243.759.527	313.266.016	276.980.131
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	312.496.100			12.496.100	300.000.000
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	1.892.477.449	440.215.261	356.021.087	146.316.849	949.924.252
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	152.193.073	43.521.320	28.423.961	29.382.522	50.865.270
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	282.375.576	234.865.576	27.650.000		19.860.000
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	32.606.816	6.524.385	6.368.782	6.314.527	13.399.122
	Mục 6650: Hội nghị	-				
	Mục 6700: Công tác phí	124.045.000	26.490.000	14.810.000	50.730.000	32.015.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	102.944.800	25.854.000	22.406.800	21.427.200	33.256.800
	Mục 6800: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	784.867.000		114.882.000		669.985.000
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	18.500.000		18.500.000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	394.945.184	102.959.980	122.979.544	38.462.600	130.543.060
3	<u>Chi mua sắm sửa chữa</u>	15.000.000	-	15.000.000	-	-
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000		15.000.000		
4	<u>Các khoản chi khác</u>	35.444.400	29.243.200	641.200	-	5.560.000
	Mục 7750: Chi khác	35.444.400	29.243.200	641.200		5.560.000

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Sâm

Đông Triều, ngày 31 tháng 12 năm 2019
HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thắm

--	--